

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 87./FPT-FMC

No.: .../FPT-FMC

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Hanoi, April 19th 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
 - Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: FPT/ *FPT*
 - Địa chỉ/*Address*: Số 10, phố Phạm Văn Bạch, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *10 Pham Van Bach Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam*
 - Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 024. 7300 7300 Fax: 024. 3768 7410
 - E-mail: ir@fpt.com.vn website: <https://fpt.com.vn>
2. Nội dung thông tin công bố / *Contents of disclosure*:
Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 1 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 / *Separate Financial Statements for 1st quarter of 2023 and Consolidated Financial Statements for 1st quarter of 2023*
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/04/2023 tại đường dẫn <https://fpt.com.vn/vi/nha-dau-tu/thong-tin-cong-bo/> This information was published on the company's website on 19/04/2023, as in the link <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosures>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents: Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 1 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023 / *Separate Financial Statements for 1st quarter of 2023 and Consolidated Financial Statements for 1st quarter of 2023t*

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người được UQ CBTT
Person authorized to disclose information



Mai Thị Lan Anh





CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
QUÝ I NĂM 2023**



Hà Nội, tháng 4 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

MÃU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	31/12/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.524.492.711.606	30.937.711.076.141
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.289.424.451.229	6.440.177.174.322
1. Tiền	111		3.068.013.165.452	3.880.860.111.180
2. Các khoản tương đương tiền	112		221.411.285.777	2.559.317.063.142
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	13.860.719.245.281	13.047.234.131.950
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.860.719.245.281	13.047.234.131.950
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.293.933.666.296	8.502.895.161.839
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.918.165.205.099	7.990.076.948.983
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		646.447.723.206	292.916.357.080
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		231.842.985.934	199.252.243.559
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		50.766.311.424	882.560.901
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.194.702.771.309	719.203.074.569
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(747.991.330.676)	(699.436.023.253)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.085.309.446.226	1.965.787.736.563
1. Hàng tồn kho	141		2.236.267.337.224	2.121.118.039.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(150.957.890.998)	(155.330.302.999)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		995.105.902.574	981.616.871.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	503.245.874.090	409.346.699.247
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		405.706.257.428	392.864.305.787
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	86.153.771.056	179.405.866.433

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	31/12/2022
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.216.668.704.842	20.712.692.658.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		223.260.548.278	225.090.876.189
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.002.905.644	1.189.922.137
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	274.630.125.271	276.273.436.689
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(52.372.482.637)	(52.372.482.637)
II. Tài sản cố định	220		11.983.455.355.040	12.032.914.964.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.712.640.558.475	10.714.231.138.520
- Nguyên giá	222		19.440.703.827.238	19.007.982.397.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.728.063.268.763)	(8.293.751.258.593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		29.262.160.342	31.623.636.433
- Nguyên giá	225		54.177.548.964	54.439.419.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.915.388.622)	(22.815.783.095)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.241.552.636.223	1.287.060.189.954
- Nguyên giá	228		2.562.391.924.094	2.547.883.324.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.320.839.287.871)	(1.260.823.134.831)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.240.583.037.748	1.062.184.742.251
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.240.583.037.748	1.062.184.742.251
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.257.209.895.051	3.238.299.217.787
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	2.251.512.534.598	2.205.736.337.693
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	2.364.550.933.343	2.399.073.118.584
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.379.053.572.890)	(1.376.710.238.490)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.200.000.000	10.200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.512.159.868.725	4.154.202.857.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	3.516.501.185.403	3.488.252.134.893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		280.295.703.398	258.005.875.001
3. Lợi thế thương mại	269	15	715.362.979.924	407.944.847.961
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		50.741.161.416.448	51.650.403.735.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

MÃU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	31/12/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.679.982.202.458	26.294.279.047.318
I. Nợ ngắn hạn	310		23.043.504.756.733	24.521.161.696.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	2.626.774.696.342	3.209.205.494.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		662.235.154.979	491.097.603.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	643.415.651.157	670.648.917.592
4. Phải trả người lao động	314		1.860.796.729.871	3.276.698.433.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	847.818.189.824	807.640.094.658
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		63.181.791.091	78.663.541.041
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	2.484.313.617.981	3.200.401.361.855
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	634.283.296.673	568.807.386.283
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	12.043.373.564.413	10.904.344.845.014
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		335.934.158.523	251.132.995.783
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		841.377.905.879	1.062.521.021.900
II. Nợ dài hạn	330		636.477.445.725	1.773.117.351.116
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	118.220.396.437	114.879.436.367
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	28.780.542.089	28.146.819.108
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	312.845.373.321	1.477.830.333.990
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		174.306.692.388	149.305.200.735
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.132.345.207	2.763.464.633
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

MÃ SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2023	31/12/2022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		27.061.179.213.990	25.356.124.687.812
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	27.058.429.213.990	25.353.374.687.812
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.970.265.720.000	10.970.265.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.970.265.720.000	10.970.265.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.713.213.411	49.713.213.411
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.179.064.868.147	1.179.064.868.147
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(41.422.767.659)	(40.480.690.557)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.134.117.262.506	1.086.270.726.048
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	87.203.093.024
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.207.127.401.083	7.711.681.484.541
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		7.713.564.820.193	4.103.787.447.601
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		1.493.562.580.890	3.607.894.036.940
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.472.360.423.478	4.309.656.273.198
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		50.741.161.416.448	51.650.403.735.130

Hoàng Ngọc Bích
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.683.021.258.544	9.731.832.420.600	11.683.021.258.544	9.731.832.420.600
Các khoản giảm trừ	02		1.642.375.241	1.578.576.209	1.642.375.241	1.578.576.209
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	11.681.378.883.303	9.730.253.844.391	11.681.378.883.303	9.730.253.844.391
Giá vốn hàng bán	11	26	7.113.499.882.609	5.776.932.551.838	7.113.499.882.609	5.776.932.551.838
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.567.879.000.694	3.953.321.292.553	4.567.879.000.694	3.953.321.292.553
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	676.476.546.426	415.786.301.903	676.476.546.426	415.786.301.903
Chi phí tài chính	22	28	496.815.340.139	267.572.525.432	496.815.340.139	267.572.525.432
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		147.985.668.274	145.819.741.163	147.985.668.274	145.819.741.163
Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết	24		43.757.073.944	208.830.242.201	43.757.073.944	208.830.242.201
Chi phí bán hàng	25		1.101.871.534.159	1.007.092.497.146	1.101.871.534.159	1.007.092.497.146
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.592.492.464.630	1.530.572.234.992	1.592.492.464.630	1.530.572.234.992
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.096.933.282.136	1.772.700.579.087	2.096.933.282.136	1.772.700.579.087
Thu nhập khác	31		42.879.374.489	31.763.099.753	42.879.374.489	31.763.099.753
Chi phí khác	32		19.169.009.527	25.415.832.160	19.169.009.527	25.415.832.160
Lợi nhuận khác	40		23.710.364.962	6.347.267.593	23.710.364.962	6.347.267.593
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.120.643.647.098	1.779.047.846.680	2.120.643.647.098	1.779.047.846.680
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		308.330.144.701	264.151.335.856	308.330.144.701	264.151.335.856
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.514.048.503	(23.661.603.650)	2.514.048.503	(23.661.603.650)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.809.799.453.894	1.538.558.114.474	1.809.799.453.894	1.538.558.114.474
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		1.493.562.580.890	1.238.879.424.986	1.493.562.580.890	1.238.879.424.986
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		316.236.873.004	299.678.689.488	316.236.873.004	299.678.689.488
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.361	1.136	1.361	1.136
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.361	1.136	1.361	1.136

GIẢI TRÌNH:

Công ty Cổ phần FPT giải trình biến động kết quả kinh doanh Quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2022	Tăng giảm		Năm 2023	Năm 2022	Tăng giảm	
	QUÝ I	QUÝ I	Giá trị	Tỷ lệ	Lũy kế	Lũy kế	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	11.681.379	9.730.254	1.951.125	20,1%	11.681.379	9.730.254	1.951.125	20,1%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.120.644	1.779.048	341.596	19,2%	2.120.644	1.779.048	341.596	19,2%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.809.799	1.538.558	271.241	17,6%	1.809.799	1.538.558	271.241	17,6%

Tiếp tục đà tăng trưởng từ năm trước, Quý 1 năm 2023, FPT đạt kết quả kinh doanh tăng trưởng ấn tượng với doanh thu hợp nhất đạt 11.681 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 2.121 tỷ đồng, tăng 20,1% và 19,2% so với cùng kỳ năm 2022.

Tăng trưởng trong năm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng trưởng của Khối công nghệ và Khối viễn thông:

- **Khối công nghệ:**

Trong quý 1 năm 2023, Khối Công nghệ doanh thu đạt 6.843 tỷ đồng, tăng 21,3% và LNTT đạt 906 tỷ đồng, tăng 19,5%, chiếm tỷ trọng lần lượt là 59% và 43% doanh thu và LNTT của Tập đoàn. Trong đó, Dịch vụ công nghệ thông tin (CNTT) nước ngoài đem về doanh thu 5.435 tỷ đồng, tăng 32,2%, và LNTT 889 tỷ đồng, tăng 33,2%, thúc đẩy bởi đà tăng đến từ thị trường Nhật và APAC

- **Khối viễn thông:**

Trong quý 1 năm 2023, Khối viễn thông doanh thu đạt 3.790 tỷ đồng, tăng 9,2% và LNTT đạt 724 tỷ đồng, tăng 3,2%, chiếm tỷ trọng 32% doanh thu và 34% LNTT của Tập đoàn. Trong đó dịch vụ viễn thông đem về doanh thu 3.695 tỷ đồng, tăng 11,3% và LNTT 723 tỷ đồng, tăng 14,2%.

Hoàng Ngọc Bích
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN/HN


Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.120.643.647.098	1.779.047.846.680
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	510.016.474.629	430.035.197.980
Các khoản dự phòng	03	127.203.042.533	89.399.909.694
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.089.996.756	(27.398.961.364)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(640.246.263.497)	(540.253.007.882)
Chi phí lãi vay	06	147.985.668.274	145.819.741.163
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.274.692.565.793	1.876.650.726.271
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(149.759.558.922)	(408.473.574.946)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(115.149.297.662)	(325.706.369.017)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.621.858.951.796)	(2.214.552.976.580)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(117.502.927.576)	(172.525.514.290)
Tiền lãi vay đã trả	14	(189.127.995.202)	(129.336.588.963)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(286.845.937.469)	(191.388.167.584)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(221.143.116.021)	(273.166.933.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.426.695.218.855)	(1.838.499.398.111)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(623.674.682.456)	(485.430.154.004)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.586.480.653	1.718.973.637
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.731.446.119.194)	(13.388.405.350.671)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.858.264.271.833	12.213.279.082.524
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(306.515.795.863)	(249.624.051)
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	232.671.727.970	216.215.570.169
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.559.114.117.057)	(1.442.871.502.396)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	7.723.760.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.698.228.161.444	10.052.894.233.746
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.685.088.864.823)	(7.397.367.323.294)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.288.208.062)	(344.740.601)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(178.957.765.195)	(2.753.237.319)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(168.106.676.636)	2.660.152.692.532
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.153.916.012.548)	(621.218.207.975)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.440.177.174.322	5.417.845.293.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.163.289.455	29.213.571.598
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	3.289.424.451.229	4.825.840.656.865


Hoàng Ngọc Bích
Người lập


Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng


Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 53 ngày 11 tháng 7 năm 2022, Công ty đã tăng vốn điều lệ lên thành 10.970.265.720.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 45.903 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 42.408 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp phần mềm đóng gói và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyển đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center, dịch vụ điện toán đám mây (cloud), dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hoá ..., v.v.; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến v.v.; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty Cổ phần FPT có 8 công ty con trực tiếp như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty TNHH FPT Smart Cloud;
- Công ty TNHH FPT Digital.

và 2 công ty liên kết trực tiếp:

- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty Cổ phần Synnex FPT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trong kỳ, Tập đoàn đã mua thêm 60% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Tư vấn Intertec (nâng tỷ lệ sở hữu từ 10% lên 70%).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08/08/2019 về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm hàng hóa dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp" và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	4 – 7
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Tài sản khác	3 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

TSCĐ vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền, mối quan hệ với khách hàng, tên thương mại và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như TSCĐ vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG) và quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1) được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được hạch toán như TSCĐ vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại

Mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt là 20 năm và 10 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí triển khai thuê bao và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí triển khai thuê bao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá quy định. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phần mềm xuất khẩu:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ CNTT, dịch vụ trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành – bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

Đầu tư, giáo dục và khác

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Kỳ này

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
Doanh thu theo bộ phận	3.694.996	95.228	5.437.791	1.400.488	1.492.142	(439.266)	11.681.379
Chi phí theo bộ phận (i)							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(3.035.866)	(108.194)	(4.510.634)	(1.411.949)	(1.183.823)	442.602	(9.807.864)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(315.334)	(1.023)	(103.443)	(26.461)	(69.160)	5.404	(510.016)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(240.687)	(2.241)	(37.052)	(9.005)	(51.824)	1.589	(339.219)
Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	(3.514)	-	47.271	-	43.757
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)	659.131	(12.966)	923.643	(11.461)	355.590	3.336	1.917.272
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	723.016	673	888.341	17.224	2.886.398	(2.395.009)	2.120.644
Tài sản bộ phận tại ngày 31/3/2023	17.053.192	930.329	14.164.132	5.964.813	17.828.526	(5.199.832)	50.741.161
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/3/2023	9.556.236	205.925	7.719.109	4.156.636	6.443.012	(4.400.936)	23.679.982
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định Quý I năm 2023	836.431	1.045	107.507	97.685	194.849	(4.346)	1.233.171

- (i) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý.
- (ii) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận, không bao gồm doanh thu, chi phí tài chính và thu nhập, chi phí khác. Do vậy, tại bộ phận “Đầu tư, giáo dục và khác”, Kết quả kinh doanh theo bộ phận chênh lệch so với Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận do khoản lợi nhuận tài chính và lợi nhuận khác là 2.531 tỷ đồng, chủ yếu do hoạt động thu cổ tức từ các đơn vị thành viên của công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kỳ trước

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học			
Doanh thu theo bộ phận	3.320.123	151.004	4.111.367	1.529.746	1.039.158	(421.144)	9.730.254
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(2.753.708)	(88.795)	(3.482.684)	(1.465.164)	(948.020)	423.773	(8.314.598)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(277.074)	(1.132)	(89.572)	(10.070)	(58.473)	6.286	(430.035)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(360.630)	-	(87.602)	(5.232)	(35.210)	1.589	(487.085)
Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	466	-	208.364	-	208.830
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	566.415	62.209	629.149	64.582	299.502	2.629	1.624.486
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	632.920	68.056	667.288	90.992	1.724.989	(1.405.197)	1.779.048
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2022	18.034.495	994.252	14.829.721	6.171.830	19.456.803	(7.836.697)	51.650.404
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2022	10.656.818	262.570	9.045.462	4.408.145	9.191.880	(7.270.595)	26.294.279
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định Quý I năm 2022	671.137	721	214.201	104.056	207.164	-	1.197.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.507.670.328	2.317.183.765
Tiền gửi ngân hàng	3.065.503.495.124	3.872.389.005.218
Tiền đang chuyển	2.000.000	6.153.922.197
Các khoản tương đương tiền (i)	221.411.285.777	2.559.317.063.142
	<u>3.289.424.451.229</u>	<u>6.440.177.174.322</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/3/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	13.883.470.482.765	13.860.719.245.281	13.069.985.369.434	13.047.234.131.950
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.848.195.430.989	13.848.195.430.989	13.034.710.317.658	13.034.710.317.658
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	35.275.051.776	12.523.814.292	35.275.051.776	12.523.814.292
Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác	2.364.550.933.343	985.497.360.453	2.399.073.118.584	1.022.362.880.094
- Các khoản khác	2.364.550.933.343	985.497.360.453	2.399.073.118.584	1.022.362.880.094

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn theo nguyên tệ như sau:

	31/3/2023		31/12/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
VND	13.848.195.430.989	13.848.195.430.989	13.034.710.317.658	13.034.710.317.658
Ngoại tệ	-	-	-	-
		13.848.195.430.989		13.034.710.317.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31/3/2023, số dư Phải thu của khách hàng không có các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% tổng phải thu khách hàng trở lên.

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	199.163.016.370	133.829.197.269
Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay	340.517.362.244	261.014.589.466
Phải thu khác	655.022.392.695	324.359.287.834
	<u>1.194.702.771.309</u>	<u>719.203.074.569</u>
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	221.519.805.434	223.229.064.452
Phải thu khác	53.110.319.837	53.044.372.237
	<u>274.630.125.271</u>	<u>276.273.436.689</u>

9. NỢ XẤU

Tại ngày 31/3/2023, số dư Nợ xấu không có các khoản phải thu quá hạn các đối tượng chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/3/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	99.798.866.793	-	96.686.117.873	-
Nguyên liệu, vật liệu	930.212.209.737	(32.340.179.214)	836.100.716.877	(35.332.591.215)
Công cụ, dụng cụ	58.103.099.849	-	77.631.412.378	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	699.877.561.315	(62.230.314.918)	636.025.299.553	(62.230.314.918)
Hàng hoá	447.742.435.961	(56.387.396.866)	474.146.425.312	(57.767.396.866)
Hàng gửi bán	533.163.569	-	528.067.569	-
	<u>2.236.267.337.224</u>	<u>(150.957.890.998)</u>	<u>2.121.118.039.562</u>	<u>(155.330.302.999)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	5.803.697.547.598	12.320.683.591.437	95.630.050.089	680.242.880.760	107.728.327.229	19.007.982.397.113
Tăng do mua sắm	10.018.324.054	202.086.721.676	5.958.261.388	27.067.420.534	337.061.471	245.467.789.123
Tăng do XDCB hoàn thành	138.154.910	194.702.553.481	-	-	-	194.840.708.391
Thanh lý, nhượng bán	(123.099.066)	(49.756.776.405)	(4.302.525.455)	(2.746.000.359)	(49.500.000)	(56.977.901.285)
Tăng/(Giảm) khác	26.998.225.976	25.355.454.006	1.324.601.740	(4.286.292.216)	(1.155.610)	49.390.833.896
Tại ngày 31/3/2023	5.840.729.153.472	12.693.071.544.195	98.610.387.762	700.278.008.719	108.014.733.090	19.440.703.827.238
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	971.466.792.307	6.741.456.611.899	62.000.083.955	489.316.172.743	29.511.597.689	8.293.751.258.593
Khấu hao trong kỳ	69.923.677.362	346.805.754.434	2.529.179.300	15.937.027.947	2.353.170.715	437.548.809.758
Thanh lý, nhượng bán	-	(42.221.063.304)	(3.074.582.616)	(2.717.322.494)	(49.500.000)	(48.062.468.414)
Tăng/(Giảm) khác	26.023.457.583	17.957.638.908	1.121.103.511	(275.375.566)	(1.155.610)	44.825.668.826
Tại ngày 31/3/2023	1.067.413.927.252	7.063.998.941.937	62.575.784.150	502.260.502.630	31.814.112.794	8.728.063.268.763
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	4.832.230.755.291	5.579.226.979.538	33.629.966.134	190.926.708.017	78.216.729.540	10.714.231.138.520
Tại ngày 31/3/2023	4.773.315.226.220	5.629.072.602.258	36.034.603.612	198.017.506.089	76.200.620.296	10.712.640.558.475

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Giấy phép quyền phát hành và bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	253.131.450.889	683.069.036.968	1.305.437.704.178	306.245.132.750	2.547.883.324.785
Tăng do mua sắm	6.401.850.000	14.120.639.604	899.783.669	-	21.422.273.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(289.544.843)	(7.443.578.625)	-	(7.733.123.468)
Tăng/(Giảm) khác	(245.182.589)	1.060.754.690	-	3.877.403	819.449.504
Tại ngày 31/3/2023	259.288.118.300	697.960.886.419	1.298.893.909.222	306.249.010.153	2.562.391.924.094
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	13.516.294.630	441.929.571.038	736.008.428.939	69.368.840.224	1.260.823.134.831
Khấu hao trong kỳ	362.805.097	24.932.962.195	30.815.946.076	3.794.174.390	59.905.887.758
Thanh lý, nhượng bán	-	(205.221.101)	-	-	(205.221.101)
Tăng/(Giảm) khác	-	311.504.657	-	3.981.726	315.486.383
Tại ngày 31/3/2023	13.879.099.727	466.968.816.789	766.824.375.015	73.166.996.340	1.320.839.287.871
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	239.615.156.259	241.139.465.930	569.429.275.239	236.876.292.526	1.287.060.189.954
Tại ngày 31/3/2023	245.409.018.573	230.992.069.630	532.069.534.207	233.082.013.813	1.241.552.636.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Chi tiết theo các công trình		
- Trung tâm dữ liệu Quận 9	181.319.552.997	177.411.715.340
- F-Ville 3	203.674.546.744	184.520.996.061
- Khuôn viên Đại học FPT tại Đà Nẵng	221.346.452.531	192.406.270.030
- Khuôn viên Đại học FPT tại Quy Nhơn	56.223.484.514	55.892.039.266
- Các công trình khác	578.019.000.962	451.953.721.554
	<u>1.240.583.037.748</u>	<u>1.062.184.742.251</u>

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê (bản quyền, văn phòng, kênh, đường truyền, cấp quang)	203.914.106.752	183.337.807.822
Chi phí trả trước khác	299.331.767.338	226.008.891.425
	<u>503.245.874.090</u>	<u>409.346.699.247</u>
b. Dài hạn		
Chi phí triển khai dịch vụ viễn thông cho thuê bao mới	1.787.033.192.036	1.702.047.122.673
Chi phí thuê đất, văn phòng và nội thất	1.040.961.511.776	1.059.215.406.379
Chi phí trả trước khác	688.506.481.591	726.989.605.841
	<u>3.516.501.185.403</u>	<u>3.488.252.134.893</u>

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động của lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	407.944.847.961	465.985.410.327
Tăng	327.011.095.184	-
Phân bổ	(19.592.963.221)	(58.040.562.366)
Số dư cuối kỳ	<u>715.362.979.924</u>	<u>407.944.847.961</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Tập đoàn sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,66%	45,66%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Công ty TNHH FPT Digital	Số 10 phố Phạm Văn Bạch, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ tư vấn chuyển đổi số

(i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,66% phần vốn (31 tháng 12 năm 2022: 45,66%) và nắm giữ 45,66% quyền biểu quyết (31 tháng 12 năm 2022: 45,66%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Thông tin chi tiết của các công ty con khác mà Tập đoàn sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con nêu trên tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 được trình bày tại Phụ lục 01.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.205.736.337.693	2.018.005.439.382
Góp thêm vốn vào công ty liên kết	-	120.361.750.000
Phần lợi nhuận của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	43.757.073.944	483.598.048.401
Cổ tức nhận được	-	(419.457.561.507)
Tăng/(giảm) khác	2.019.122.961	3.228.661.417
Số dư cuối kỳ	2.251.512.534.598	2.205.736.337.693

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết sở hữu trực tiếp được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 2, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	48,00%	48,00%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con của Tập đoàn được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 được trình bày tại Phụ lục 01.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31/3/2023, số dư Phải trả người bán không có số dư Phải trả người bán nào chiếm từ 10% tổng số dư Phải trả người bán trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2022	Phát sinh trong kỳ			31/3/2023
		Số phải nộp	Số đã nộp và được khấu trừ	Biến động do mua mới Công ty con	
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	255.208.197.922	1.105.361.080.210	1.081.605.328.835	-	278.963.949.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.997.267.888	308.330.144.701	286.845.937.469	3.073.713.009	167.555.188.129
Thuế thu nhập cá nhân	84.611.213.120	623.963.488.101	625.666.846.457	2.477.242.612	85.385.097.376
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	8.426.372.229	61.393.259.564	45.389.049.720	927.063.226	25.357.645.299
	491.243.051.159	2.099.047.972.576	2.039.507.162.481	6.478.018.847	557.261.880.101
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	179.405.866.433				86.153.771.056
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	670.648.917.592				643.415.651.157
		31/3/2023	31/12/2022		
		VND	VND		
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng		1.420.041.890	47.871.478.197		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		68.029.918.927	85.048.938.191		
Thuế thu nhập cá nhân		8.251.251.203	37.955.581.006		
Thuế khác		8.452.559.036	8.529.869.039		
		86.153.771.056	179.405.866.433		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
Thuế giá trị gia tăng		280.383.991.187	303.079.676.119		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		235.585.107.056	228.046.206.079		
Thuế thu nhập cá nhân		93.636.348.579	122.566.794.126		
Thuế khác và các khoản phải nộp khác		33.810.204.335	16.956.241.268		
		643.415.651.157	670.648.917.592		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	310.781.675.035	344.059.961.840
Lãi tiền vay phải trả	105.093.084.692	146.256.187.840
Các khoản khác	431.943.430.097	317.323.944.978
	<u>847.818.189.824</u>	<u>807.640.094.658</u>

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.647.161.869.518	1.548.863.526.027
Học phí nhận trước	599.899.946.312	1.431.663.399.394
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	237.251.802.151	219.874.436.434
	<u>2.484.313.617.981</u>	<u>3.200.401.361.855</u>
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	5.279.538.001	5.513.554.636
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	112.940.858.436	109.365.881.731
	<u>118.220.396.437</u>	<u>114.879.436.367</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	90.510.476.919	92.007.765.491
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	19.221.780.986	96.393.870.781
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	123.569.042.989	127.765.532.086
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	14.502.328.231	14.449.102.056
Phải trả khác	386.479.667.548	238.191.115.869
	<u>634.283.296.673</u>	<u>568.807.386.283</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	23.305.803.383	22.522.569.407
Phải trả khác	5.474.738.706	5.624.249.701
	<u>28.780.542.089</u>	<u>28.146.819.108</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

Chỉ tiêu	31/12/2022		Phát sinh trong kỳ				31/3/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Biến động do mua mới công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	10.034.700.608.968	10.034.700.608.968	6.698.228.161.444	6.584.665.663.632	(45.161.596.453)	6.159.331.526	10.109.260.841.853	10.109.260.841.853
Vay và nợ dài hạn tới hạn trả	869.644.236.046	869.644.236.046	1.169.013.227.460	102.711.409.253	(1.833.331.693)	-	1.934.112.722.560	1.934.112.722.560
- Vay dài hạn đến hạn trả (ii)	856.364.609.725	856.364.609.725	1.166.665.868.598	100.423.201.191	(1.768.187.790)	-	1.920.839.089.342	1.920.839.089.342
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	13.279.626.321	13.279.626.321	2.347.358.862	2.288.208.062	(65.143.903)	-	13.273.633.218	13.273.633.218
	10.904.344.845.014	10.904.344.845.014	7.867.241.388.904	6.687.377.072.885	(46.994.928.146)	6.159.331.526	12.043.373.564.413	12.043.373.564.413

(i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp và tín dụng thư. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Dài hạn

Chỉ tiêu	31/12/2022		Phát sinh trong kỳ			31/3/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.313.964.814.634	2.313.964.814.634	-	100.423.201.191	2.369.891.020	2.215.911.504.463	2.215.911.504.463
Nợ dài hạn khác	33.509.755.402	33.509.755.402	-	2.288.208.062	(174.955.922)	31.046.591.418	31.046.591.418
	2.347.474.570.036	2.347.474.570.036	-	102.711.409.253	2.194.935.098	2.246.958.095.881	2.246.958.095.881
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	869.644.236.046					1.934.112.722.560	
- Số phải trả sau 12 tháng	1.477.830.333.990					312.845.373.321	

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn theo kỳ hạn hợp đồng vay:

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Vay dài hạn:	2.215.911.504.463	2.313.964.814.634
- Kỳ hạn không quá 3 năm	1.776.684.590.892	1.829.680.417.553
- Kỳ hạn 4 năm	-	-
- Kỳ hạn 5 năm	374.876.165.091	418.822.793.181
- Kỳ hạn trên 5 năm	64.350.748.480	65.461.603.900
Nợ thuê tài chính dài hạn	31.046.591.418	33.509.755.402
	2.246.958.095.881	2.347.474.570.036
Trong đó:		
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.934.112.722.560	869.644.236.046
Số phải trả sau 12 tháng	312.845.373.321	1.477.830.333.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.920.839.089.342	856.364.609.725
Trong năm thứ hai	129.213.978.231	1.276.573.372.159
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	161.605.817.210	176.367.074.850
Sau năm năm	4.252.619.680	4.659.757.900
	2.215.911.504.463	2.313.964.814.634
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	1.920.839.089.342	856.364.609.725
Số phải trả sau 12 tháng	295.072.415.121	1.457.600.204.909

c. Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ

Chi tiết các khoản vay theo nguyên tệ như sau:

	31/3/2023		31/12/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	28.383.921	657.462.061.736	81.305.026,21	1.892.973.593.416
Yên Nhật Bản ("JPY")	21.551.825.318,00	3.998.720.379.716	17.163.468.078,00	3.247.814.465.750

Chi tiết số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được Tập đoàn phòng ngừa rủi ro tỷ giá bằng cách sử dụng các giao dịch hoán đổi ngoại tệ và mua ngoại tệ trong tương lai như sau:

	31/3/2023		31/12/2022	
	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro	Tổng số dư ngoại tệ	Số dư ngoại tệ đã được phòng ngừa rủi ro
USD	28.383.921,36	-	81.305.026,21	78.400.000,00
JPY	21.551.825.318,00	7.150.000.000,00	17.163.468.078,00	5.650.000.000,00

Ngoài ra, Tập đoàn có nguồn thu ngoại tệ thu được từ các hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền bằng USD và JPY để có thể chi trả cho các khoản vay. Cụ thể, doanh thu của Tập đoàn thu về bằng USD và JPY như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022
Ngoại tệ:		
USD	93.490.837,88	71.500.076,89
JPY	10.588.951.138,00	7.729.474.862,00

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 10 phố Phạm Văn Bạch
Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	9.075.516.490.000	49.713.213.411	1.178.174.776.366	(823.760.000)	(22.561.932.248)	570.491.625.643	87.203.093.024	7.000.480.585.004	17.938.194.091.200
Phát hành cổ phiếu	66.442.650.000	-	-	823.760.000	-	-	-	-	67.266.410.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.309.846.037.552	5.309.846.037.552
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(461.504.437.652)	(461.504.437.652)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	515.779.100.405	-	(273.810.529.251)	241.968.571.154
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.828.306.580.000	-	-	-	-	-	-	(1.828.306.580.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(2.011.222.486.000)	(2.011.222.486.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	890.091.781	-	(17.918.758.309)	-	-	(23.801.105.112)	(40.829.771.640)
Số dư tại ngày 01/01/2023	10.970.265.720.000	49.713.213.411	1.179.064.868.147	-	(40.480.690.557)	1.086.270.726.048	87.203.093.024	7.711.681.484.541	21.043.718.414.614
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.493.562.580.890	1.493.562.580.890
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	47.846.536.458	-	-	47.846.536.458
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	(942.077.102)	-	-	1.883.335.652	941.258.550
Số dư tại ngày 31/3/2023	10.970.265.720.000	49.713.213.411	1.179.064.868.147	-	(41.422.767.659)	1.134.117.262.506	87.203.093.024	9.207.127.401.083	22.586.068.790.512
Trong đó:									
Lợi nhuận thuần trong năm kết chuyển từ báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	1.493.562.580.890	1.493.562.580.890
Lợi ích cổ đông không kiểm soát									
- Số dư tại ngày 01/01/2023	1.905.627.821.702	66.375.744.992	30.102.969.515	-	(148.660.546)	774.124.775.437	-	1.533.573.622.098	4.309.656.273.198
- Số dư tại ngày 31/3/2023	1.907.859.911.702	66.375.744.992	30.102.969.515	-	693.993.072	774.124.775.437	-	1.693.203.028.760	4.472.360.423.478
Tổng cộng									
Số dư tại ngày 01/01/2023	12.875.893.541.702	116.088.958.403	1.209.167.837.662	-	(40.629.351.103)	1.860.395.501.485	87.203.093.024	9.245.255.106.639	25.353.374.687.812
Số dư tại ngày 31/3/2023	12.878.125.631.702	116.088.958.403	1.209.167.837.662	-	(40.728.774.587)	1.908.242.037.943	87.203.093.024	10.900.330.429.843	27.058.429.213.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Số cổ phiếu đang lưu hành

	<u>31/3/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	1.097.026.572	1.097.026.572
Cổ phiếu đã phát hành	1.097.026.572	1.097.026.572
Cổ phiếu phổ thông	1.097.026.572	1.097.026.572
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>11.936.409</i>	<i>15.836.905</i>
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	1.097.026.572	1.097.026.572
Cổ phiếu phổ thông	1.097.026.572	1.097.026.572
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>11.936.409</i>	<i>15.836.905</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 31/3/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 31/3/2022</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.683.021.258.544	9.731.832.420.600
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	820.946.082.961	1.121.809.129.137
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.862.075.175.583	8.610.023.291.463
Các khoản giảm trừ	1.642.375.241	1.578.576.209
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.681.378.883.303	9.730.253.844.391

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2023</u> <u>đến ngày 31/3/2023</u>	<u>Từ ngày 01/01/2022</u> <u>đến ngày 31/3/2022</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	690.104.882.921	827.266.063.778
Giá vốn dịch vụ	6.427.767.411.689	4.958.511.938.854
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.372.412.001)	(8.845.450.794)
	7.113.499.882.609	5.776.932.551.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	310.699.627.421	331.424.482.588
Lãi chênh lệch tỷ giá	74.301.741.540	83.762.980.323
Cổ tức, lợi nhuận được chia	269.798.652.500	-
Doanh thu khác	21.676.524.965	598.838.992
	676.476.546.426	415.786.301.903

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	147.985.668.274	145.819.741.163
Lỗ chênh lệch tỷ giá	108.530.713.170	85.832.495.819
Chi phí tài chính khác	240.298.958.695	35.920.288.450
	496.815.340.139	267.572.525.432

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại cho kỳ 31 tháng 3 năm 2023 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/3/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/3/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.493.562.580.890	1.238.879.424.986
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	1.097.026.572	1.090.367.662
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.361	1.136

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Ngày 13/6/2022, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Số cổ phiếu bình quân gia quyền cho kỳ từ 01/01/2021 đến 31/3/2022	907.537.004	1.365
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức tại ngày 13/6/2022	182.830.658	(229)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại 31/3/2022 đã điều chỉnh	1.090.367.662	1.136

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	262.046.053.274	429.422.296.890
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	15.242.202.786	30.637.012.605

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	41.366.081.776	41.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000
Số dư các khoản đi vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	40.000.000.000
Số dư các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	140.744.267.426	236.365.854.400
Phải trả qua tài khoản tập trung		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.502.958.099	67.869.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê hoạt động (bao gồm: thuê văn phòng, địa điểm giảng dạy, nhà ở và thuê khác). Mức cam kết thanh toán trong tương lai theo hợp đồng như sau:

	31/3/2023	31/12/2022
	VND	VND
Dưới 1 năm	629.605.639.835	555.241.970.309
Từ 1 năm đến 5 năm	1.122.863.915.589	979.550.036.663
Trên 5 năm	256.921.769.133	210.861.595.768
	2.009.391.324.557	1.745.653.602.740

b. Các cam kết khác

Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Mục tiêu của chương trình này sẽ đào tạo tiếng Nhật (theo các khóa từ 6 đến 12 tháng) cho 10.000 học viên tại Nhật Bản trong các năm tới. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND/người. Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2023, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 34 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 2.096.597.369 VND.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Hoàng Ngọc Bích
Người lập

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

PHỤ LỤC 1 – DANH SÁCH CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC THUỘC SỞ HỮU CỦA CÁC CÔNG TY CON CỦA CÔNG TY TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2023

A. CÔNG TY CON KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
2	Công ty TNHH FPT Okinawa R&D	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
3	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thượng Hải	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
4	Công ty TNHH FPT Techno Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
5	Công ty TNHH FPT Indonesia	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	99,79%	99,79%	99,79%	99,79%
6	Công ty TNHH Phần mềm FPT Nhật Bản	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH FPT Taiwan	Sản xuất phần mềm	Đài Loan	100%	100%	100%	100%
8	Công ty Cổ phần Tư vấn FPT Nhật Bản	Tư vấn công nghệ	Nhật Bản	80%	80%	80%	80%
9	Công ty TNHH FPT Korea 2	Sản xuất phần mềm	Hàn Quốc	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần FPT USA	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	100%	100%	100%	100%
11	Công ty TNHH FPT Canada	Sản xuất phần mềm	Canada	100%	100%	100%	100%
12	Công ty TNHH Tư vấn Intellinet	Tư vấn công nghệ	Hoa Kỳ	95%	95%	95%	95%
13	Công ty TNHH Tư vấn Intertec	Sản xuất phần mềm	Hoa Kỳ	70%	70%	10%	10%
14	Công ty TNHH Intertec International	Sản xuất phần mềm	Anh	70%	70%	10%	10%
15	Công ty TNHH Tư vấn Micra International	Sản xuất phần mềm	Costa Rica	70%	70%	10%	10%
16	Công ty TNHH Intertec International S.A.S	Sản xuất phần mềm	Comlombia	70%	70%	10%	10%
17	Công ty TNHH Intertec International S de R.L de C.V.	Sản xuất phần mềm	Mexico	70%	70%	10%	10%
18	Công ty TNHH FPT India	Sản xuất phần mềm	Ấn Độ	100%	100%	100%	100%
19	Công ty TNHH FPT Đức	Sản xuất phần mềm	Đức	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH FPT Anh	Sản xuất phần mềm	Anh	100%	100%	100%	100%
21	Công ty TNHH Phần mềm FPT Malaysia	Sản xuất phần mềm	Malaysia	100%	100%	100%	100%
22	Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
23	Công ty TNHH Phần mềm FPT Australia	Sản xuất phần mềm	Australia	100%	100%	100%	100%
24	Công ty TNHH Phần mềm FPT Châu Âu	Sản xuất phần mềm	Pháp	100%	100%	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 10 phố Phạm Văn Bạch
 Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023
 đến ngày 31 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ
				sở hữu	biểu quyết	sở hữu	biểu quyết
25	Công ty TNHH Phần mềm FPT Philippines	Sản xuất phần mềm	Philippines	100%	100%	100%	100%
26	Công ty TNHH FPT Slovakia	Sản xuất phần mềm	Slovakia	100%	100%	100%	100%
27	Công ty TNHH FPT Cộng hòa Séc	Sản xuất phần mềm	Cộng hòa Séc	100%	100%	100%	100%
28	Công ty TNHH FPT Châu Á Thái Bình Dương	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
29	Công ty TNHH FPT Siam	Sản xuất phần mềm	Thái Lan	99,97%	99,97%	99,97%	99,97%
30	Công ty TNHH FPT Dubai	Sản xuất phần mềm	UAE	100%	100%	100%	100%
31	Công ty TNHH FPT HongKong	Sản xuất phần mềm	HongKong	100%	100%	100%	100%
32	Công ty TNHH Hệ thống thông tin Singapore	Sản xuất phần mềm	Singapore	100%	100%	100%	100%
33	Công ty TNHH FPT Myanmar	Sản xuất phần mềm	Myanmar	100%	100%	100%	100%
34	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hồ Chí Minh	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
35	Công ty TNHH Phần mềm FPT Hà Nội	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
36	Công ty TNHH Phần mềm FPT Miền Trung	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
37	Công ty TNHH Phần mềm FPT Thăng Long	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
38	Công ty TNHH Dịch vụ Xử lý số FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
39	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ TRANDATA	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	77,26%	77,26%	77,26%	77,26%
40	Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Sản xuất, sửa chữa linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, thiết bị điện	Việt Nam	75%	75%	75%	75%
41	Công ty TNHH Phần Mềm FPT Quy Nhơn	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
42	Công ty Phần mềm FPT Tô Châu	Sản xuất phần mềm	Trung Quốc	100%	100%	100%	100%
43	Công ty TNHH Akavault	Tư vấn công nghệ	Singapore	100%	100%	100%	100%
44	Công ty Phần mềm FPT Hà Lan	Sản xuất phần mềm	Hà Lan	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Cổ phần bán dẫn FPT	Sản xuất linh kiện điện tử	Việt Nam	94,99%	94,99%	94,99%	94,99%
46	Công ty Base Platform Pte	Sản xuất phần mềm	Singapore	80%	80%	80%	80%
47	Công ty Cổ phần Base Enterprise	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	79,99%	99,98%	79,99%	99,98%
48	Công ty TNHH Bất động sản FPT	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
49	Công ty Cổ phần An toàn Thông tin Cyradar	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	Việt Nam	77,78%	77,78%	77,78%	77,78%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
50	Công ty Cổ phần Công nghệ UTOP	Lập trình máy vi tính	Việt Nam	54,67%	54,67%	54,67%	54,67%
51	Trường Trung học phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
52	Công ty TNHH Sáng tạo Công nghệ FPT Toàn cầu	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
53	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
54	Trường Trung học Phổ thông FPT (Đà Nẵng)	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
55	Trường Trung học Phổ thông FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
56	Trường Đại học FPT	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
57	Công ty TNHH Đầu tư Thanh Sang	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
58	Trường Cao đẳng FPT Polytechnic	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
59	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở FPT Cầu Giấy	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
60	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trung tâm Lợi	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
61	Trường THPT FPT tại Bình Định	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
62	Trường Tiểu học, THCS và THPT FPT Bắc Ninh	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
63	Trường THCS và THPT FPT Hải Phòng	Giáo dục, đào tạo	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
64	Công ty Cổ phần Quốc tế Telehouse Vietnam	Kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu	Việt Nam	51%	51%	51%	51%
65	Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Campuchia	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Campuchia	100%	100%	100%	100%
66	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hệ thống đấu thầu qua mạng quốc gia	Cung cấp giải pháp ứng dụng thương mại điện tử trong hoạt động mua sắm chính phủ	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
67	Công ty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ FPT	Tích hợp hệ thống, dịch vụ và giải pháp phần mềm	Việt Nam	100%	100%	100%	100%
68	Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%
69	Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
				70	Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Việt Nam
71	Công ty TNHH Truyền hình FPT	Sản xuất, phát hành phim điện ảnh, hoạt động viễn thông không dây, lập trình máy vi tính	Việt Nam	45,66%	100%	45,66%	100%
72	Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Phân phối thẻ trả trước: thẻ game, thẻ viễn thông	Việt Nam	29,71%	60%	29,71%	60%

B. CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT KHÁC

STT	Công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyết
				1	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác	Việt Nam
2	Công ty TNHH SBI FPT	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	30%	30%	30%	30%
3	Công ty TNHH MJS FPT	Sản xuất phần mềm	Nhật Bản	50%	50%	50%	50%
4	Công ty TNHH FPT Smart Technologies	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	50%	50%	50%	50%
5	Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn	Kinh doanh bất động sản	Việt Nam	49%	49%	49%	49%
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Nami	Sản xuất phần mềm	Việt Nam	49,15%	49,15%	49,15%	49,15%
7	Công ty Cổ phần Next Robotics	Sản xuất thiết bị tự hành, tự động hóa	Việt Nam	49,10%	49,10%	49,10%	49,10%

